

ĐỀ THAM KHẢO – KỲ THI TUYỂN SINH VÀO LỚP 10 THPT – ĐỀ 16**MÔN: TIẾNG ANH****Thời gian: 60 phút****BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM****HƯỚNG DẪN GIẢI****Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com**

1. B	2. D	3. D	4. B	5. D	6. B	7. B	8. C
9. B	10. B	11. B	12. A	13. C	14. C	15. C	16. D
17. A	18. A	19. A	20. B	21. A	22. C	23. C	24. A
25. A	26. A	27. C	28. B	29. A	30. B	31. C	32. A
33. B	34. C	35. C	36. B	37. A	38. C	39. B	40. D

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT**1. B****Phương pháp:**

- Đọc các từ để xác định phát âm của từ được gạch chân.
- Trong trường hợp chưa biết cách đọc có thể tra từ điển Anh - Anh để xác định kí hiệu phiên âm của phần được gạch chân.
- So sánh để chọn ra đáp án có phần được gạch chân đọc khác với các từ còn lại.

Lời giải chi tiết:**A.** sector /'sek.tər/**B.** respond /rɪ'spɒnd/**C.** content /'kɒn.tent/**D.** sense /sens/

Phần được gạch chân ở phương án B được phát âm /ɪ/, các phương án còn lại phát âm /e/.

Chọn B

2. D**Phương pháp:**

- Đọc các từ để xác định phát âm của từ được gạch chân.
- Trong trường hợp chưa biết cách đọc có thể tra từ điển Anh - Anh để xác định kí hiệu phiên âm của phần được gạch chân.
- So sánh để chọn ra đáp án có phần được gạch chân đọc khác với các từ còn lại.

Lời giải chi tiết:**A.** housework /'haʊs.wɜ:k/**B.** classroom /'kla:s.ru:m/

C. hospital /'hɒs.pɪ.təl/

D. vision /'vɪʒ.ən/

Phần được gạch chân ở phương án D được phát âm là /ʒ/, các phương án còn lại phát âm là /s/.

Chọn D

3. D

Phương pháp:

- Đọc các từ để xác định trọng âm chính của từ.
- Trọng âm là âm tiết khi đọc lên nghe như chứa dấu sắc trong tiếng Việt.
- Trong trường hợp chưa biết cách đọc có thể tra từ điển Anh - Anh để xác định kí hiệu trọng âm là dấu nháy trên ngay trước âm tiết.
- So sánh để chọn ra đáp án có trọng âm khác với các từ còn lại.

Lời giải chi tiết:

A. suppose /sə'pəʊz/

B. attract /ə'trækt/

C. polite /pə'laɪt/

D. signal /'sɪɡ.nəl/

Phương án D có trọng âm 1, các phương án còn lại có trọng âm 2.

Chọn D

4. B

Phương pháp:

- Đọc các từ để xác định trọng âm chính của từ.
- Trọng âm là âm tiết khi đọc lên nghe như chứa dấu sắc trong tiếng Việt.
- Trong trường hợp chưa biết cách đọc có thể tra từ điển Anh - Anh để xác định kí hiệu trọng âm là dấu nháy trên ngay trước âm tiết.
- So sánh để chọn ra đáp án có trọng âm khác với các từ còn lại.

Lời giải chi tiết:

A. effective /ɪ'fektɪv/

B. similar /'sɪm.ɪ.lər/

C. symbolic /sɪm'bɒ.lɪk/

D. eternal /ɪ'tɜː.nəl/

Phương án B có trọng âm 1, các phương án còn lại có trọng âm 2.

Chọn B

5. D

Phương pháp:

Dựa vào cụm “At this time next month” để xác định thì của câu.

Lời giải chi tiết:

“At this time/moment + next + thời gian trong tương lai” là một dấu hiệu của thì tương lai tiếp diễn.

Cấu trúc: Chủ ngữ + will + be + V-ing + tân ngữ.

Câu hoàn chỉnh: At this time next month, I **will be working** on my projects for work.

(Thời điểm này tháng sau, tôi sẽ đang thực hiện những dự án cho công việc của mình.)

Chọn D

6. B

Phương pháp:

- Dịch câu để nắm được ngữ cảnh:

Among all the students in the class, Minh is _____ of all when it comes to solving math problems.

(Trong tất cả các học sinh trong lớp, Minh là _____ khi nói về chuyện giải toán.)

- Dựa vào “Among all the student” để xác định loại câu.

Lời giải chi tiết:

Nhận thấy câu có cụm “among all the students” (trong tất cả) để xác định được đây là câu so sánh hơn nhất với tính từ dài.

Cấu trúc: Chủ ngữ + to be + the most + tính từ dài (+ danh từ).

Câu hoàn chỉnh: Among all the students in the class, Minh is **the most intelligent** of all when it comes to solving math problems.

(Trong tất cả các học sinh trong lớp, Minh là người thông minh nhất khi nói về chuyện giải toán.)

Chọn B

7. B

Phương pháp:

- Dịch nghĩa của câu để hiểu ngữ cảnh:

I wish I _____ you but I'm too busy at the moment.

(Tôi ước là tôi _____ cậu, nhưng giờ tôi bận quá.)

- Dựa vào “wish” để xác định được loại câu.

Lời giải chi tiết:

- Dựa vào “wish” để xác định được đây là một câu diễn tả một điều ước trái với hiện tại.

- Cụ thể, cấu trúc: I wish + S + could + V (nguyên thể) => dùng để nói về việc muốn làm gì đó nhưng không thể trong hiện tại.

Câu hoàn chỉnh: I wish I **could help** you but I'm too busy at the moment.

(Tôi ước là tôi có thể giúp cậu, nhưng giờ tôi bận quá.)

Chọn B

8. C

Phương pháp:

- Dịch nghĩa của câu để hiểu được ngữ cảnh.

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành đoạn hội thoại hoàn chỉnh.

John is talking with his classmate, Zoe.

(John đang nói chuyện với bạn cùng lớp của mình, Zoe.)

John: "Would you like to come to my house for dinner with my family this evening?"

(Cậu có muốn đến nhà tớ vào tối này để ăn tối cùng gia đình tớ không?)

Lời giải chi tiết:

A. I agree with you. => dùng để bày tỏ sự đồng tình, không hợp lí

(Tớ đồng ý với cậu.)

B. What do you mean? => dùng để hỏi lại khi chưa nắm được thông tin, không hợp lí

(Ý cậu là sao?)

C. Great. I'd love to. => dùng để đáp lại lời mời, hợp lí

(Tuyệt quá. Tớ rất mong chờ đó.)

D. Never mind. => dùng để đáp lại lời xin lỗi, không hợp lí

(Đừng bận tâm.)

Đoạn hội thoại hoàn chỉnh:

John is talking with his classmate, Zoe.

(John đang nói chuyện với bạn cùng lớp của mình, Zoe.)

John: "Would you like to come to my house for dinner with my family this evening?"

(Cậu có muốn đến nhà tớ vào tối này để ăn tối cùng gia đình tớ không?)

Zoe: "**Great. I'd love to.**"

(Tuyệt quá. Tớ rất mong chờ đó.)

Chọn C

9. B

Phương pháp:

- Đây là câu hỏi về từ vựng.

- Dịch nghĩa của câu để hiểu được ngữ cảnh.

All food products should carry a list of _____ on the packet.

(Tất cả các sản phẩm thực phẩm cần có danh sách _____ trên bao bì.)

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu hợp lí về nghĩa.

Lời giải chi tiết:

A. materials (n): vật liệu => thường dùng cho xây dựng, không hợp lí

B. ingredients (n): nguyên liệu, thành phần => phù hợp với ngữ cảnh của câu

C. elements (n): yếu tố, nguyên tố => thường dùng trong hoá học, không hợp lí

D. components (n): bộ phận, thành phần => thường dùng cho máy móc, không hợp lí

Câu hoàn chỉnh: All food products should carry a list of **ingredients** on the packet.

(Tất cả các sản phẩm thực phẩm cần có danh sách những thành phần trên bao bì.)

Chọn B

10. B

Phương pháp:

- Dịch nghĩa của câu để hiểu ngữ cảnh:

The _____ of hiking in the mountains was unforgettable, especially the beautiful views.

(_____ leo núi thật khó quên, đặc biệt là khung cảnh tuyệt đẹp.)

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu hợp lý về nghĩa.

Lời giải chi tiết:

A. feeling (n): cảm giác => không phù hợp về nghĩa

B. experience (n): trải nghiệm => hợp lý, cụm “experience of + N/V-ing” mang nghĩa “trải nghiệm làm gì”

C. vacation (n): kì nghỉ => không hợp lý, không đi kèm “of”

D. travelling (n): du lịch => không hợp lý, không đi kèm “of”

Câu hoàn chỉnh: The **experience** of hiking in the mountains was unforgettable, especially the beautiful views.

(Trải nghiệm đi leo núi thật khó quên, đặc biệt là khung cảnh tuyệt đẹp.)

Chọn B

11. B

Phương pháp:

- Dịch câu để nắm được ngữ cảnh:

She has visited _____ countries in Europe, and each trip has provided her with unique experiences.

(Cô ấy đã từng đến thăm _____ đất nước ở châu Âu, và mỗi chuyến đi đã mang đến cho cô ấy rất nhiều những trải nghiệm tuyệt vời.)

- Dựa vào danh từ “countries” sau chỗ trống để xác định được lượng từ phù hợp.

Lời giải chi tiết:

“countries” là một danh từ đếm được số nhiều => cần điền một lượng từ dùng được với danh từ đếm được số nhiều.

A. a great deal of: rất nhiều => không hợp lý vì chỉ dùng được với danh từ không đếm được

B. numerous: nhiều => hợp lý vì dùng được với danh từ đếm được số nhiều và cũng mang nét nghĩa phù hợp với câu

C. little: một ít => không hợp lý vì chỉ dùng được với danh từ không đếm được

D. a few: một vài => không hợp lý về nghĩa

Câu hoàn chỉnh: She has visited **numerous** countries in Europe, and each trip has provided her with unique experiences.

(Cô ấy đã từng đến thăm nhiều đất nước ở châu Âu, và mỗi chuyến đi đều đã mang đến cho cô ấy rất nhiều những trải nghiệm tuyệt vời.)

Chọn B

12. A

Phương pháp:

- Dịch câu để nắm được ngữ cảnh:

An investment _____ gradually increases in value over the years can be more profitable than a more short-term one.

(Một khoản đầu tư _____ tăng dần giá trị theo năm tháng có thể sinh lời hơn so với các khoản ngắn hạn.)

- Dựa vào cụm “An investment” để xác định được đại từ quan hệ phù hợp.

Lời giải chi tiết:

“An investment” là một danh từ chỉ vật, có thể dựa vào điều này để xác định đại từ quan hệ thích hợp.

A. that: cái mà => hợp lí, vì nó thay thế được cho danh từ “an investment” trước đó

B. who: người mà => không hợp về nghĩa

C. whom: người mà => không hợp về nghĩa

D. when: khi mà => không hợp về nghĩa

Câu hoàn chỉnh: An investment **that** gradually increases in value over the years can be more profitable than more short-term.

(Một khoản đầu tư mà tăng dần giá trị theo năm tháng có thể sinh lời hơn so với các khoản ngắn hạn.)

Chọn A

13. C

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu:

Learn how _____ delicious homemade pasta from scratch.

(Học cách _____ món pasta nhà làm ngon lành từ những nguyên liệu cơ bản.)

- Dựa vào “how” để chọn ra đáp án đúng.

Lời giải chi tiết:

Ta có cấu trúc cố định dùng để nói về việc học cách làm cái gì: learn + how + to V

Mệnh đề hoàn chỉnh: Learn how **to make** delicious homemade pasta from scratch.

(Học cách làm món mì ống nhà làm ngon lành từ đầu.)

Chọn C

14. C

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu:

Our _____ chef will guide you through each step, from mixing ingredients to making perfect pasta.

(Đầu bếp _____ của chúng tôi sẽ hướng dẫn các bạn kỹ càng qua từng bước, từ trộn các nguyên liệu, đến khi hoàn thành món mì ống hoàn hảo.)

- Dựa vào vị trí của chỗ trống để chọn ra từ đúng.

Lời giải chi tiết:

Nhận thấy cụm “our _____ chef” là chủ ngữ của câu, vị trí của chỗ trống là phía trước danh từ “chef”=> cần điền một tính từ vào chỗ trống.

A. experience (n): kinh nghiệm => không phù hợp về loại từ

B. experiencing (V-ing): trải nghiệm => không phù hợp về loại từ

C. experienced (adj): nhiều kinh nghiệm => hợp lý

D. experiential (adj): dựa trên kinh nghiệm thực tế => không hợp lý vì tính từ này không dùng để tả người

Mệnh đề hoàn chỉnh: Our **experienced** chef will guide you through each step, from mixing ingredients to making perfect pasta.

(Đầu bếp đầy kinh nghiệm của chúng tôi sẽ hướng dẫn các bạn kỹ càng qua từng bước, từ trộn các nguyên liệu, đến khi hoàn thành món mì ống hoàn hảo.)

Chọn C

15. C

Phương pháp:

Dịch câu để nắm được ngữ cảnh:

Sign Up: Please _____ by September 18.

(Cách đăng kí: Hãy _____ trước ngày 18 tháng 9.)

Lời giải chi tiết:

A. suggest (v): đề xuất

B. decide (v): quyết định

C. register (v): đăng kí

D. improve (v): cải thiện

Nhận thấy câu chứa chỗ trống đang nói về việc đăng kí lớp học nấu ăn => chọn “register”.

Câu hoàn chỉnh: **Sign Up:** Please **register** by September 18.

(Cách đăng kí: Hãy đăng kí trước ngày 18 tháng 9.)

Chọn C

16. D

Phương pháp:

Dựa vào “forward” và “to cooking” để xác định động từ đúng, tạo thành cụm động từ phù hợp.

Lời giải chi tiết:

A. getting => “get forward” không phải cụm từ đúng

B. giving => “give forward” không phải cụm từ đúng

C. thinking => “think forward” không phải cụm từ đúng

D. looking => “look forward + to V-ing” mang nghĩa “mong chờ điều gì”

Câu hoàn chỉnh: We are **looking** forward to cooking with you!

(Chúng tôi rất mong chờ được nấu ăn cùng các bạn!)

Chọn D

Bài hoàn chỉnh

Cooking Class Announcement

Date: September 20, 2025

Time: 2:00 PM - 5:00 PM

Location: Community Center, Room 3

Join us for a fun and interactive cooking class! Learn how (13) **to make** delicious homemade pasta from scratch. Our (14) **experienced** chef will guide you through each step, from mixing ingredients to making perfect pasta.

Sign Up: Please (15) **register** by September 18. Contact us at (123) 456-7890 or email cookingclass@communitycenter.org.

We are (16) **looking** forward to cooking with you!

Tam dịch:

Thông báo Lớp Học Nấu Ăn

Ngày: 20 tháng 9, 2025

Thời gian: 14:00 – 17:00

Địa điểm: Trung tâm cộng đồng, Phòng số 3

Hãy tham gia cùng chúng tôi trong một lớp học nấu ăn vui vẻ và sôi động! Học cách làm mì ống tự làm thơm ngon từ những nguyên liệu cơ bản. Đầu bếp giàu kinh nghiệm của chúng tôi sẽ hướng dẫn bạn từng bước, từ trộn nguyên liệu đến tạo ra món mì hoàn hảo.

Đăng ký: Vui lòng đăng ký trước ngày 18 tháng 9.

Liên hệ với chúng tôi qua số (123) 456-7890 hoặc email: cookingclass@communitycenter.org.

Chúng tôi rất mong chờ được nấu ăn cùng bạn!

17. A

Phương pháp:

- Dịch nghĩa các câu đề bài từ a-c để hiểu được nghĩa của từng câu.
- Lần lượt sắp xếp trật tự các câu a-c để tạo thành một đoạn văn hợp lý và có nghĩa.

*Nghĩa của các câu:

Having a balanced diet is important for staying fit. It helps us feel better and have more energy. _____

(Có một chế độ ăn cân bằng rất quan trọng để giữ cơ thể khỏe mạnh. Nó giúp chúng ta cảm thấy tốt hơn và có nhiều năng lượng hơn. _____)

a. To start, eating more fruits and vegetables is a smart way to begin a healthy diet.

(Để bắt đầu, ăn nhiều trái cây và rau củ hơn là một cách tuyệt vời để khởi đầu chế độ ăn lành mạnh.)

b. Some people find it hard to stick to a healthy diet because of busy schedules.

(Một số người thấy khó duy trì chế độ ăn lành mạnh vì lịch trình bận rộn.)

c. At first, people may not notice big changes, but over time they will feel healthier.

(Ban đầu, mọi người có thể không nhận thấy sự thay đổi lớn, nhưng theo thời gian họ sẽ cảm thấy khỏe mạnh hơn.)

Bài hoàn chỉnh

Having a balanced diet is important for staying fit. It helps us feel better and have more energy. **(a)** To start, eating more fruits and vegetables is a smart way to begin a healthy diet. **(c)** At first, people may not notice big changes, but over time they will feel healthier. **(b)** Some people find it hard to stick to a healthy diet because of busy schedules.

Tam dịch

Có một chế độ ăn cân bằng rất quan trọng để giữ cho cơ thể khỏe mạnh. Nó giúp chúng ta cảm thấy khỏe hơn và có nhiều năng lượng hơn. Để bắt đầu, ăn nhiều trái cây và rau củ là một cách thông minh để bắt đầu chế độ ăn uống lành mạnh. Ban đầu, mọi người có thể không nhận thấy sự thay đổi rõ rệt, nhưng theo thời gian, họ sẽ cảm thấy khỏe mạnh hơn. Một số người thấy khó duy trì chế độ ăn lành mạnh vì lịch trình bận rộn.

Chọn A

18. A

Phương pháp:

- Đọc lại đoạn văn đã sắp xếp hoàn chỉnh ở câu 17

- Dịch nghĩa các đáp án chọn đáp án phù hợp nhất để làm câu kết bài cho đoạn văn.

*Nghĩa của các phương án

A. However, even small changes like preparing one healthy meal a day can make a real difference.

(Tuy nhiên, ngay cả những thay đổi nhỏ như chuẩn bị một bữa ăn lành mạnh mỗi ngày cũng có thể tạo ra sự khác biệt thực sự.)

B. People should avoid all kinds of snacks and sweets as they are bad for their health.

(Mọi người nên tránh tất cả các loại đồ ăn vặt và đồ ngọt vì chúng có hại cho sức khỏe.)

C. However, adopting a good eating habit is not easy for some people.

(Tuy nhiên, việc hình thành thói quen ăn uống tốt không hề dễ dàng đối với một số người.)

D. Many people are returning to fast food because maintaining a balanced diet is too boring.

(Nhiều người đang quay lại với đồ ăn nhanh vì việc duy trì một chế độ ăn cân bằng quá nhàm chán.)

Bài hoàn chỉnh

Having a balanced diet is important for staying fit. It helps us feel better and have more energy. **(a)** To start, eating more fruits and vegetables is a smart way to begin a healthy diet. **(c)** At first, people may not notice big changes, but over time they will feel healthier. **(b)** Some people find it hard to stick to a healthy diet because of busy schedules. **(A)** However, even small changes like preparing one healthy meal a day can make a real difference.

Tam dịch

Có một chế độ ăn cân bằng rất quan trọng để giữ cho cơ thể khỏe mạnh. Nó giúp chúng ta cảm thấy khỏe hơn và có nhiều năng lượng hơn. Để bắt đầu, ăn nhiều trái cây và rau củ là một cách thông minh để bắt đầu chế độ ăn uống lành mạnh. Ban đầu, mọi người có thể không nhận thấy sự thay đổi rõ rệt, nhưng theo thời gian, họ sẽ cảm thấy khỏe mạnh hơn. Một số người thấy khó duy trì chế độ ăn lành mạnh vì lịch trình bận rộn. Tuy nhiên, ngay cả những thay đổi nhỏ như chuẩn bị một bữa ăn lành mạnh mỗi ngày cũng có thể tạo ra sự khác biệt thực sự.

Chọn A

19. A

Phương pháp:

- Dịch câu đã cho để nắm được ngữ cảnh:

The choices we make about how we use energy - turning machines off when we're not using them or choosing to buy energy-efficient appliances - are too _____, as they impact our environment and our lives.

(Những lựa chọn mà chúng ta đưa ra về cách sử dụng năng lượng – như tắt máy móc khi không sử dụng hoặc chọn mua các thiết bị tiết kiệm năng lượng – là quá _____, vì chúng ảnh hưởng đến môi trường và cuộc sống của chúng ta.)

- Dựa vào “too” để xác định cụm từ đúng cấu trúc.

Lời giải chi tiết:

Ta có cấu trúc “too ... to” mang nghĩa “quá để làm gì”: too + adj + to V

A. important to ignore => hợp lý

B. important ignore to => sai ngữ pháp

C. ignore to important => sai ngữ pháp

D. not important to ignore => sai ngữ pháp

Câu hoàn chỉnh: The choices we make about how we use energy - turning machines off when we're not using them or choosing to buy energy-efficient appliances - are too **important to ignore**, as they impact our environment and our lives.

(Những lựa chọn mà chúng ta đưa ra về cách sử dụng năng lượng – như tắt máy móc khi không sử dụng hoặc chọn mua các thiết bị tiết kiệm năng lượng – là quá quan trọng để phớt lờ, vì chúng ảnh hưởng đến môi trường và cuộc sống của chúng ta.)

Chọn A

20. B

Phương pháp:

- Dịch nghĩa của câu để nắm được ngữ cảnh:

There are many things we can do to use _____ energy and use it more wisely.

(Có rất nhiều thứ chúng ta có thể làm để sử dụng _____ năng lượng và dùng nó một cách thông thái.)

- Dựa vào từ “energy” để xác định lượng từ phù hợp cả về nghĩa và ngữ pháp.

Lời giải chi tiết:

“Energy” (năng lượng) là một danh từ không đếm được, hơn nữa đoạn văn đang nói về việc tiết kiệm năng lượng, vậy nên ta cần tìm một lượng từ có nghĩa là “ít” và dùng được với danh từ không đếm được.

A. many: nhiều => không hợp lí, vì chỉ dùng được với danh từ đếm được số nhiều

B. less: ít hơn => hợp lí cả về nghĩa và ngữ pháp

C. much: nhiều => dùng được cho danh từ không đếm được nhưng không hợp lí về nghĩa

D. fewer: ít hơn => không hợp lí, vì chỉ dùng được với danh từ đếm được số nhiều

Câu hoàn chỉnh: There are many things we can do to use **less** energy and use it more wisely.

(Có rất nhiều thứ chúng ta có thể làm để sử dụng ít năng lượng hơn và dùng nó một cách thông thái.)

Chọn B

21. A**Phương pháp:**

Dựa vào vị trí của chỗ trống để chọn được dạng đúng của động từ.

Lời giải chi tiết:

Nhận thấy vị trí của chỗ trống là ở đầu câu, cả cụm “_____ the light” là một trong hai chủ ngữ của câu (cùng với “recycling aluminum cans”).

=> Cần một danh động từ dạng V-ing để điền vào chỗ trống.

Câu hoàn chỉnh: **Turning** the light off when you leave the room and recycling aluminum cans...

(Tắt đèn khi bạn rời khỏi phòng và tái chế lon nhôm...))

Chọn A

22. C**Phương pháp:**

- Dịch câu để nắm được ngữ cảnh:

Turning the light off when you leave the room and recycling aluminum cans are _____ conserving energy.

(Tắt đèn khi bạn rời khỏi phòng và tái chế lon nhôm đều là _____ tiết kiệm năng lượng.)

- Xem xét lần lượt các phương án để chọn ra cụm từ phù hợp nhất.

Lời giải chi tiết:

Ta có cụm cố định “both ways of + V-ing” mang nghĩa “cả hai cách làm gì”.

Câu hoàn chỉnh: Turning the light off when you leave the room and recycling aluminum cans are **both ways of** conserving energy.

(Tắt đèn khi bạn rời khỏi phòng và tái chế lon nhôm đều là hai cách để tiết kiệm năng lượng.)

Chọn C

23. C**Phương pháp:**

- Dịch nghĩa của câu chứa chỗ trống và cả câu phía trước nó để nắm được ngữ cảnh:

Energy efficiency is the use of technology that requires less energy to perform the same function.

_____, a compact fluorescent light bulb that uses less energy than...

(Sử dụng năng lượng hiệu quả là việc sử dụng công nghệ tiêu tốn ít năng lượng hơn để thực hiện cùng một chức năng. _____, một bóng đèn huỳnh quang compact sử dụng ít năng lượng hơn...)

Lời giải chi tiết:

Nhận thấy câu phía trước nói về khái niệm “sử dụng năng lượng hiệu quả”, câu sau chính là câu nêu ra một ví dụ cho khái niệm này.

A. Before: trước đó => không hợp về nghĩa

B. Although: mặc dù => không hợp về nghĩa

C. For example: ví dụ => hợp lí

D. Besides: bên cạnh đó => không hợp về nghĩa

Câu hoàn chỉnh: Energy efficiency is the use of technology that requires less energy to perform the same function. **For example**, we can use a compact fluorescent light bulb that uses less energy than...

(Sử dụng năng lượng hiệu quả là việc sử dụng công nghệ tiêu tốn ít năng lượng hơn để thực hiện cùng một chức năng. Ví dụ, chúng ta có thể dùng một bóng đèn huỳnh quang compact sử dụng ít năng lượng hơn...)

Chọn C

24. A

Phương pháp:

- Dịch câu để nắm được ngữ cảnh:

For example, a compact fluorescent light bulb that uses less energy than an ordinary bulb to produce the same _____ of light.

(Ví dụ, một bóng đèn huỳnh quang compact sử dụng ít năng lượng hơn một bóng đèn thông thường để tạo ra cùng một _____ ánh sáng.)

- Dựa vào vị trí của chỗ trống để xác định đáp án.

Lời giải chi tiết:

Nhận thấy vị trí của chỗ trống là phía sau tính từ “same” => cần một danh từ để điền vào chỗ trống.

A. amount (n): số lượng => nói về số lượng của danh từ không đếm được, hợp lí về nghĩa và ngữ pháp

B. much: nhiều => không hợp lí về ngữ pháp

C. many: nhiều => không hợp lí về ngữ pháp

D. a lot: nhiều => không hợp lí về ngữ pháp

Câu hoàn chỉnh: For example, a compact fluorescent light bulb that uses less energy than an ordinary bulb to produce the same **amount** of light.

(Ví dụ, một bóng đèn huỳnh quang compact sử dụng ít năng lượng hơn một bóng đèn thông thường để tạo ra cùng một lượng ánh sáng.)

Chọn A

Bài hoàn chỉnh

All of us use energy every day - for transportation, cooking, heating and cooling rooms, manufacturing, lighting, and entertainment. The choices we make about how we use energy - turning machines off when we're not using them or choosing to buy energy-efficient appliances - are too (19) **important to ignore**, as they impact our environment and our lives.

There are many things we can do to use (20) **less** energy and use it more wisely. Two main ways to save energy are energy conservation and energy efficiency. (21) **Turning** the light off when you leave the room and recycling aluminum cans are (22) **both ways of** conserving energy. Energy efficiency is the use of technology that requires less energy to perform the same function. (23) **For example**, we can use a compact fluorescent light bulb that uses less energy than an ordinary bulb to produce the same (24) **amount** of light.

Tam dịch

*Tất cả chúng ta đều sử dụng năng lượng mỗi ngày – để di chuyển, nấu ăn, sưởi ấm và làm mát phòng, sản xuất, chiếu sáng và giải trí. Những lựa chọn mà chúng ta đưa ra về cách sử dụng năng lượng – như tắt máy móc khi không sử dụng hoặc chọn mua các thiết bị tiết kiệm năng lượng – quá **quan trọng để bỏ qua**, vì chúng ảnh hưởng đến môi trường và cuộc sống của chúng ta.*

*Có rất nhiều điều chúng ta có thể làm để sử dụng **ít** năng lượng hơn và sử dụng nó một cách thông minh hơn. Hai cách chính để tiết kiệm năng lượng là tiết kiệm năng lượng và hiệu quả năng lượng. **Tắt đèn** khi bạn rời khỏi phòng và tái chế lon nhôm đều là **những cách** tiết kiệm năng lượng.*

*Sử dụng năng lượng hiệu quả là việc sử dụng công nghệ tiêu tốn ít năng lượng hơn để thực hiện cùng một chức năng. **Ví dụ**, chúng ta có thể sử dụng một bóng đèn huỳnh quang compact sử dụng ít năng lượng hơn bóng đèn thường nhưng vẫn tạo ra cùng một **lượng** ánh sáng.*

25. A

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và chọn ra đáp án có nghĩa tương đương với câu đề bài đã cho và đúng về ngữ pháp.

We couldn't visit the museum because it was closed.

(Chúng tôi đã không thể ghé thăm bảo tàng bởi vì nó đã đóng cửa.)

Lời giải chi tiết:

Nhận thấy câu gốc là một câu nói về một sự việc đã xảy ra ở quá khứ => tương đương một câu điều kiện loại 3 nói về một sự việc không có thật ở quá khứ.

Cấu trúc câu điều kiện loại 3: If + chủ ngữ 1 + had + Ved/3 (+ O), chủ ngữ 2 + would have + Ved/3 (+ O).

A. If the museum had been open, we would have visited it. => Đúng

(Nếu như bảo tàng mở cửa, chúng tôi đã có thể ghé thăm nó.)

B. If the museum was closed, we would have visited it. => Sai ngữ pháp ở "was"

(Nếu bảo tàng đóng cửa, chúng ta đã có thể ghé thăm.)

C. If the museum had been closed, we wouldn't have visited it. => Sai nghĩa

(Nếu bảo tàng đóng cửa, chúng ta đã không thể ghé thăm.)

D. We wouldn't have visited the museum unless it was open. => Sai ngữ pháp ở “was”

(Chúng tôi không thể ghé thăm bảo tàng, trừ khi nó mở cửa.)

Chọn A

26. A

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các đáp án và chọn ra đáp án có nghĩa tương đương với câu đề bài đã cho và đúng về ngữ pháp.

He got up early in order to catch the plane.

(Anh ấy dậy sớm để kịp chuyến bay.)

Lời giải chi tiết:

A. He got up early so that he could catch the plane. => Đúng

(Anh ấy dậy sớm để kịp chuyến bay.)

B. He got up early but he missed catching the plane. => Sai nghĩa

(Anh ấy đã dậy sớm nhưng vẫn bị trễ chuyến bay.)

C. He never caught the plane as he got up early. => Sai nghĩa

(Anh ấy không bao giờ kịp chuyến bay bởi vì anh ấy dậy sớm.)

D. He wanted to catch the plane but he couldn't get up early. => Sai nghĩa

(Anh ấy muốn kịp chuyến tàu nhưng đã không thể dậy sớm.)

Chọn A

27. C

Phương pháp:

- Dịch nghĩa các từ gợi ý trên đề bài để hiểu ngữ cảnh.

- Nhìn một lượt qua các đáp án để xác định được đây là câu ghép ở thì hiện tại đơn, 2 vế được nối bằng liên từ.

We / hardly / understand / him / because / his accent.

(Chúng tôi / hiếm khi / hiểu / anh ấy / bởi vì / giọng nói của anh / .)

Lời giải chi tiết:

- Cấu trúc câu dạng khẳng định ở thì hiện tại đơn với trạng từ chỉ tần suất:

Chủ ngữ + trạng từ tần suất + động từ + tân ngữ.

- “His accent” là một cụm danh từ => dùng “because of + danh từ”.

A. We hardly understand him because he has his accent. => Diễn đạt không tự nhiên

B. We may hardly understand him because his accent. => Sai ngữ pháp

C. We hardly understand him because of his accent. => đúng

(Chúng tôi hiếm khi hiểu anh ấy do giọng nói của anh.)

D. We hardly ever can understand him because of his accent. => Sai trật tự từ

Chọn C

28. B**Phương pháp:**

- Dịch nghĩa các từ gợi ý trên để bài dễ hiểu ngữ cảnh.
- Nhìn một lượt qua các đáp án để nhận dạng được câu có chứa mệnh đề quan hệ.

She / go back / the village / where / born / grow up.

(Cô ấy / quay về / ngôi làng / nơi mà / được sinh ra / lớn lên.)

Lời giải chi tiết:

- Cấu trúc “go back to + (the) địa điểm” có nghĩa “quay trở về địa điểm nào đó. Trường hợp này phải có mạo từ “the”, bởi vì ngôi làng này là “nơi mà cô ấy sinh ra và lớn lên” => danh từ xác định.
- Đại từ quan hệ “where” thay thế cho danh từ “village” đứng trước nó, sau “where” là một mệnh đề hoàn chỉnh.
- “Be born” mang nghĩa “được sinh ra”.

A. She is going back to village where she was born and grew up. => Thiếu mạo từ

B. She went back to the village where she was born and grew up. => Đúng

(Cô ấy quay trở lại ngôi làng, nơi cô ấy được sinh ra và lớn lên.)

C. She goes back to the village where she was born and grown up. => Sai dạng của động từ

D. She goes back to a village where she was born and grew up. => Sai mạo từ

Chọn B

29. A**Phương pháp:**

Quan sát và dịch nghĩa nội dung trên biển báo và dịch nghĩa của các đáp án để chọn được đáp án phù hợp nhất với biển báo.

Biển báo nói về chức năng của chiếc thùng rác, có nghĩa nó “CHỈ DÀNH CHO VỎ LON TÁI CHẾ”

Lời giải chi tiết:

Biển báo ghi gì?

- A. Thùng rác này chỉ dành cho vỏ lon.
- B. Tất cả các loại rác phải bỏ vào đây.
- C. Vỏ lon không thể được tái chế.
- D. Thùng rác này chỉ dùng cho những vỏ lon đã được tái chế.

Chọn A

30. B**Phương pháp:**

Quan sát và dịch nghĩa nội dung thông báo và dịch nghĩa của các đáp án để chọn được đáp án phù hợp nhất với thông báo.

Dịch thông báo:

ĐỒNG HỒ VÀNG BỊ MẤT!

Xin gửi tặng 50£ cho ai trả lại nó nguyên vẹn

Số điện thoại 619342

Lời giải chi tiết:

Thông báo nói gì?

- A. Chiếc đồng hồ vàng đã được tìm thấy và hiện có sẵn với giá 50 bảng Anh.
- B. 50 bảng Anh sẽ được trao cho người trả lại chiếc đồng hồ vàng.
- C. Bạn cần trả 50 bảng Anh để lấy lại chiếc đồng hồ vàng bị mất.
- D. Chủ nhân đang treo thưởng 100 bảng Anh cho ai trả lại chiếc đồng hồ vàng.

Chọn B

Bài đọc hiểu:

E-commerce, which refers to the buying and selling of goods and services over the internet, is becoming increasingly popular around the world. Today, most physical stores in towns and cities also have online platforms where customers can browse and make purchases. In fact, some businesses operate entirely online, without any physical location.

There are several advantages to e-commerce that make it attractive to both customers and businesses. One **major** benefit is convenience. People can shop at any time of the day or night, from the comfort of their home or even while traveling, as long as they have an internet connection. With just a few clicks or taps, they can compare prices, read product reviews, and find the best deals. Another advantage is the variety of products available. Unlike traditional stores, which have limited space, online stores can offer a much wider selection of items, often from international sellers.

Despite these benefits, e-commerce also comes with certain disadvantages. Security is one concern—if customers enter sensitive information like credit card details on an **unsecured** website, it could be stolen by cybercriminals. Another drawback is that shoppers cannot physically see, touch, or try the product before buying it, which sometimes leads to disappointment. In addition, shipping fees and delivery delays can be frustrating for some buyers.

Overall, while e-commerce offers great convenience and variety, it also requires careful attention to security and customer satisfaction.

Tam dịch

Thương mại điện tử, tức là việc mua bán hàng hóa và dịch vụ qua internet, đang ngày càng trở nên phổ biến trên toàn thế giới. Ngày nay, hầu hết các cửa hàng thực tế ở các thị trấn và thành phố đều có nền tảng trực tuyến, nơi khách hàng có thể xem hàng và đặt mua. Thực tế, một số doanh nghiệp còn hoạt động hoàn toàn trực tuyến mà không có cửa hàng vật lý nào.

Thương mại điện tử có nhiều ưu điểm khiến cả người tiêu dùng lẫn doanh nghiệp đều quan tâm. Một lợi thế lớn là sự tiện lợi. Mọi người có thể mua sắm bất cứ lúc nào trong ngày, ngay tại nhà hoặc khi đang di chuyển, miễn là có kết nối internet. Chỉ với vài cú nhấp chuột hoặc chạm nhẹ, họ có thể so sánh giá, đọc đánh giá sản phẩm và tìm được những ưu đãi tốt nhất. Một ưu điểm khác là sự đa dạng của sản phẩm. Không giống như

các cửa hàng truyền thống bị giới hạn bởi không gian, các cửa hàng trực tuyến có thể cung cấp nhiều mặt hàng hơn, thậm chí từ các nhà bán hàng quốc tế.

Tuy nhiên, bên cạnh những lợi ích đó, thương mại điện tử cũng có một số mặt hạn chế. Bảo mật là một mối lo ngại – nếu khách hàng nhập thông tin nhạy cảm như số thẻ tín dụng trên một trang web không an toàn, thông tin đó có thể bị tin tặc đánh cắp. Một bất lợi khác là người mua không thể nhìn thấy, sờ hoặc thử sản phẩm trước khi mua, điều này đôi khi gây thất vọng. Ngoài ra, phí vận chuyển và việc giao hàng chậm trễ cũng có thể gây phiền toái cho một số người tiêu dùng.

Tóm lại, thương mại điện tử mang lại sự tiện lợi và đa dạng, nhưng cũng đòi hỏi sự cẩn trọng về bảo mật và sự hài lòng của khách hàng.

Phương pháp chung:

- Đọc câu đề bài và các đáp án để gạch chân các từ khóa quan trọng.
- Đọc lướt qua các đoạn văn và dừng lại ở đoạn thông tin có chứa từ khóa.
- So sánh thông tin trong bài đọc với nội dung cần tìm dựa vào sự tương quan về nghĩa và ngữ pháp để chọn đáp thích hợp nhất.

31. C

What is the passage mainly about?

(Nội dung chính của bài viết này là gì?)

A. How online shopping becomes more common => bài viết có nhắc đến, nhưng nó không phải nội dung chính

(Cách mà mua sắm trực tuyến ngày càng trở nên phổ biến)

B. How to shop online safely => bài viết chỉ nhắc đến vấn đề này ở đoạn cuối, không phải nội dung chính

(Cách mua sắm trực tuyến một cách an toàn)

C. The good and bad things about online shopping

(Những điểm tốt và xấu của việc mua sắm trực tuyến)

=> hợp lí, cụ thể đoạn 2 nói về những điểm tốt và đoạn 3 nói về những khuyết điểm của việc mua sắm trực tuyến

D. The reasons why people shop online => không phải nội dung chính của bài viết

(Những lý do khiến mọi người mua sắm trực tuyến)

=> Tiêu đề C hợp lí nhất.

Chọn C

32. A

What is the **OPPOSITE** meaning of “**major**” in the context of the passage?

(Từ nào dưới đây có trái nghĩa với từ **major** trong ngữ cảnh của bài viết trên?)

A. unimportant (adj): không quan trọng

B. significant (adj): quan trọng, đáng lưu tâm

C. main (adj): chính

D. outstanding (adj): nổi bật

Thông tin: One major benefit is convenience.

(Một lợi thế lớn là sự tiện lợi.)

=> major >< unimportant

Chọn A

33. B

What can customers do more easily with e-commerce?

(Điều gì mà khách hàng có thể thực hiện dễ dàng hơn nhờ mua sắm trực tiếp?)

A. Try products before buying

(Thử sản phẩm trước khi mua)

B. Compare prices from different stores

(So sánh giá cả từ những cửa hàng khác nhau)

C. Meet store staff

(Gặp gỡ những nhân viên cửa hàng)

D. Make payments in cash

(Thanh toán bằng tiền mặt)

Thông tin: With just a few clicks or taps, they can compare prices, read product reviews, and find the best deals.

(Chỉ với vài cú nhấp chuột hoặc chạm nhẹ, họ có thể so sánh giá, đọc đánh giá sản phẩm và tìm được những ưu đãi tốt nhất.)

Chọn B

34. C

What is one possible disadvantage of shopping online?

(Một bất lợi có thể có khi mua sắm trực tuyến là gì?)

A. You must have a credit card if you want to shop online.

(Bạn phải có thẻ tín dụng nếu muốn mua sắm trực tuyến.)

B. Your product can be stolen while it is being shipped.

(Sản phẩm của bạn có thể bị đánh cắp trong quá trình vận chuyển.)

C. You may feel unsatisfied as you cannot see the product.

(Bạn có thể cảm thấy không hài lòng vì không thể nhìn thấy sản phẩm.)

D. You may be scammed because you do not know the sellers.

(Bạn có thể bị lừa đảo do bạn không hề biết người bán là ai.)

Thông tin: Another drawback is that shoppers cannot physically see, touch, or try the product before buying it, which sometimes leads to disappointment.

(Một bất lợi khác là người mua không thể nhìn thấy, sờ hoặc thử sản phẩm trước khi mua, điều này đôi khi gây thất vọng.)

Chọn C

35. C

What is a common issue with shipping in e-commerce?

(Đâu là một vấn đề phổ biến với việc vận chuyển hàng trong ngành thương mại điện tử?)

A. It is always free

(Nó luôn miễn phí.)

B. There are no delays

(Không có sự chậm trễ.)

C. Customers may experience delays in delivery

(Khách hàng có thể gặp phải sự chậm trễ trong giao hàng)

D. Products arrive damaged

(Hàng hoá bị hỏng khi đến tay khách hàng)

Thông tin: In addition, shipping fees and delivery delays can be frustrating for some buyers.

(Ngoài ra, phí vận chuyển và việc giao hàng chậm trễ cũng có thể gây phiền toái cho một số người tiêu dùng.)

Chọn C

36. B

What is the **CLOSEST** meaning of “unsecured” in the context of the passage?

(Đâu là từ có nghĩa gần nhất với từ unsecured trong ngữ cảnh của bài đọc?)

A. secure (adj): an toàn, bảo mật

B. risky (adj): rủi ro, nguy hiểm

C. protected (adj): được bảo vệ

D. safe (adj): an toàn

Thông tin: Security is one concern—if customers enter sensitive information like credit card details on an unsecured website, it could be stolen by cybercriminals.

(Bảo mật là một mối lo ngại – nếu khách hàng nhập thông tin nhạy cảm như số thẻ tín dụng trên một trang web không an toàn, thông tin đó có thể bị tin tặc đánh cắp.)

=> unsecured = risky

Chọn B

Câu 37 - 40

Phương pháp:

- Phân tích vị trí chỗ trống để xác định thành phần còn thiếu là cả câu hoặc mệnh đề để loại trừ đáp án sai.
- Phân tích và dịch nghĩa các câu đề bài từ A - D để hiểu được chức năng ngữ pháp và nghĩa của từng câu.
- Lần lượt đọc hiểu đoạn văn và ghép từng câu hoàn chỉnh dựa vào nghĩa và cấu trúc ngữ pháp phù hợp vào để tạo thành một đoạn văn hợp lý và có nghĩa.

***Nghĩa của các câu**

A. but they need care and attention

(Nhưng chúng cần sự chăm sóc và quan tâm)

B. help keep the balance of nature

(Giúp duy trì sự cân bằng của thiên nhiên)

C. Some animals can be trained to help people

(Một số loài động vật có thể được huấn luyện để giúp đỡ con người)

D. Many wild animals face threats from human activities

(Nhiều loài động vật hoang dã đối mặt với những mối đe dọa từ hoạt động của con người)

37. A

- Vị trí trống cần điền một mệnh đề.

- Nhận thấy câu phía sau có đề cập đến những đặc điểm của mèo, là “độc lập và có thể tự chăm sóc bản thân chúng” => câu phía trước cũng có mục đích tương tự.

- Mệnh đề “but they need care and attention” là hợp lí nhất, vì có chứa “they” là đại từ thay thế cho danh từ “dogs” phía trước.

Câu hoàn chỉnh: For example, dogs are common pets, **but they need care and attention.** Cats are also popular pets because they are independent and can take care of themselves.

(Ví dụ, chó là thú cưng phổ biến, nhưng chúng cần sự chăm sóc và quan tâm. Mèo cũng là thú cưng phổ biến vì chúng độc lập và có thể tự chăm sóc bản thân.)

Chọn A

38. C

- Vị trí trống cần mệnh đề hoàn chỉnh.

- Nhận thấy câu phía sau nói về việc các loài động vật này thường ở gần và đồng hành cùng chủ nhân, vậy nên câu phía trước cũng cần mang nghĩa liên quan đến vấn đề này.

Đoạn hoàn chỉnh: **Some animals can be trained to help people.** They often stay close to their owners and provide companionship.

(Một số loài động vật có thể được huấn luyện để giúp đỡ con người. Chúng thường ở gần chủ và mang lại sự đồng hành.)

Chọn C

39. B

- Vị trí trống cần điền một cụm động từ.

- Nhận thấy câu chứa chỗ trống mới chỉ có chủ ngữ là những loài động vật hoang dã như sư tử và voi, đây là những loài động vật giúp duy trì sự cân bằng của tự nhiên.

Đoạn hoàn chỉnh: In the wild, animals like lions and elephants help keep the balance of nature.

(Trong thiên nhiên, những loài động vật như sư tử và voi giúp duy trì sự cân bằng của tự nhiên.)

Chọn B

40. D

- Vị trí trống cần một mệnh đề hoàn chỉnh.

- Nhận thấy về câu phía sau chỗ trống nhắc đến việc bảo vệ “chúng” và môi trường sống của “chúng” => vì phần sau của đoạn văn nói về những loài động vật hoang dã, có thể suy đoán được “chúng” ở đây chính là những loài động vật này.

=> Câu ở chỗ trống là một câu nói về việc những loài động vật hoang dã gặp nguy hiểm, vậy nên câu phía sau nó mới đề cập đến việc bảo tồn tự nhiên.

Câu hoàn chỉnh:

Many wild animals face threats from human activities. It is important to protect them and their habitats.

(Nhiều loài động vật hoang dã đối mặt với những mối đe dọa từ hoạt động của con người. Việc bảo vệ chúng và môi trường sống của chúng là rất quan trọng.)

Chọn D

Bài hoàn chỉnh

Animals are an important part of our world. They come in many shapes and sizes. Some animals live in the wild, while others are kept as pets. For example, dogs are common pets, (37) **but they need care and attention.** Cats are also popular pets because they are independent and can take care of themselves. (38) **Some animals can be trained to help people.** They often stay close to their owners and provide companionship. In the wild, animals like lions and elephants (39) **help keep the balance of nature.** Lions are known as the kings of the jungle, and they are strong and powerful. Elephants are the largest land animals, and they are known for their intelligence and memory. (40) **Many wild animals face threats from human activities.** It is important to protect them and their habitats.

Tam dịch

*Động vật là một phần quan trọng của thế giới chúng ta. Chúng có nhiều hình dáng và kích thước khác nhau. Một số loài động vật sống trong tự nhiên, trong khi những loài khác được nuôi làm thú cưng. Ví dụ, chó là thú cưng phổ biến, **nhưng chúng cần sự chăm sóc và quan tâm.** Mèo cũng là thú cưng phổ biến vì chúng độc lập và có thể tự chăm sóc bản thân. **Một số loài động vật có thể được huấn luyện để giúp đỡ con người.** Chúng thường ở gần chủ và mang lại sự đồng hành. Trong thiên nhiên, những loài động vật như sư tử và voi **giúp duy trì sự cân bằng của thiên nhiên.** Sư tử được biết đến như là vua của rừng rậm, và chúng mạnh mẽ và quyền lực. Voi là loài động vật trên cạn lớn nhất, và chúng nổi tiếng với trí tuệ và khả năng ghi nhớ. **Nhiều loài động vật hoang dã đối mặt với những mối đe dọa từ hoạt động của con người.** Việc bảo vệ chúng và môi trường sống của chúng là rất quan trọng.*

